

Chịu trách nhiệm nội dung: Lê Thị Kiều Lê

**PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TRƯỜNG THCS NGUYỄN BÌNH KHIÊM
TỔ NGOẠI NGỮ**

REVIEW ENGLISH 6

UNIT 1: MY NEW SCHOOL

Part I. VOCABULARY and GRAMMAR REVIEW

A/ VOCABULARY

- art /a: t/ (n): nghệ thuật
- boarding school /' bɔ: r.dɪ ŋ , sku: l/ (n): trường nội trú
- classmate /' klæs.meɪ t/ (n): bạn học
- equipment /ɪ ' kwɪ p mənt/ : (n) thiết bị
- greenhouse /' g ri: n.haʊ s/ (n): nhà kính
- judo /' dʒ u: .dʊʊ / (n): môn võ judo
- swimming pool /' swɪ m.ɪ ŋ , pu: l/ (n): hồ bơi
- pencil sharpener /' pen.səl , ʃ a r.pə.nər/ (n): đồ chuốt bút chì
- compass /' kʌ m.pəs/ (n): com-pan-ss
- school bag /' sku: l.bæg / (n): cặp đi học
- rubber /' rʌ b.ər/ (n): cục tẩy
- calculator /' kæl.kjə .le .t ər/ (n): máy tính
- pencil case /' pen.səl , keɪ s/ (n): hộp bút
- notebook /' nɒʊ t, bʊ k/ (n): vở
- bicycle /' baɪ .sɪ .kəl/ (n): xe đạp
- ruler /' ru:lər/ (n): thước
- textbook /' tekst, bʊ k/ (n): sách giáo khoa
- activity /æk tɪ v .t i/ (n): hoạt động
- Creative /kri e .t ɪ v/ (adj): sáng tạo
- excited /' ek sa .t ɪ d/ (adj): phấn chấn, phấn khích

Chịu trách nhiệm nội dung: Lê Thị Kiều Lê

- help /hɛ lp/ (n, v): giúp đỡ, trợ giúp
- international /, ɪ nˌtɜːnəl næf ˌəːnəl/ (adj): quốc tế
- interview /' ɪ nˌtɜː, vju/ (n, v): phỏng vấn
- knock /nɑː k/ (v): gõ (cửa)
- overseas /' ou ˌvɜːr' siz/ (n, adj) (ở): nước ngoài
- pocket money /' pɒ : .kɪ t , mɒ n.i/ (n): tiền túi, tiền riêng
- poem /' pəʊ .əm/ (n): bài thơ
- remember /rɪ ' memˌbər/ (v): nhớ, ghi nhớ
- share /ʃ er/ (n, v): chia sẻ
- smart /smɑː rt/ (adj): bảnh bao, sáng sủa, thông minh
- surround /sə' rʌ ŋ nd/ (v): bao quanh

B/ GRAMMAR REVIEW

1.The present simple (Thì hiện tại đơn): (Diễn tả hành động sự việc xảy ra theo thói quen, thường xuyên xảy ra hoặc lặp đi lặp lại ở hiện tại).

- **Form:** I/You/We/They + verb (bare- infinitive)

He/ She/ It + verb-s/ es

+ Lưu ý: Ta thêm **es** sau các động từ tận cùng là: o, s, x, ch, sh

Ex: Lan **watches** Tv every night.

-The present simple is often used with the following words and phrases:

- **Adverbs:** always, usually, often, sometimes, rarely, never

- **Phrases:** *every Monday/ week/ etc.*

each Monday/ week/ etc.

once/ twice a week/ month/ etc.

three times a week/ month/ etc.

Note: Remember that these adverbs usually go before the verb, but after the verb “**To be**”.

Ex: I often play football with my friends.

I am often late for my piano lessons.

2.The present continuous

Chịu trách nhiệm nội dung: Lê Thị Kiều Lê

- Thì hiện tại tiếp diễn diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.
- Cách dùng thường đi kèm với các trạng từ hoặc trạng ngữ chỉ thời gian: now, at the moment, at this time, at present,....Hoặc : look!, listen!, be careful!,

Form:

- I+ am +Verb-ing
- He/ She/ It/ + is +Verb-ing
- You/ We/ They + are +Verb-ing

Ex: I am eating my lunch right now. (Bây giờ tôi đang ăn trưa)

PART II. EXERCISSE

1. Choose the word with a different way of pronunciation in the underlined part. Circle A, B or C.

- | | | |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| 1. A. <u>l</u> nch | B. <u>s</u> ubject | C. <u>m</u> usic |
| 2. A. ju <u>d</u> o | B. <u>h</u> omework | C. <u>c</u> ompass |
| 3. A. <u>st</u> udy | B. <u>u</u> niform | C. <u>M</u> onday |
| 4. A. <u>v</u> ocabulary | B. <u>w</u> onderful | C. <u>l</u> ove |
| 5. A. <u>d</u> on't | B. <u>m</u> odern | C. <u>u</u> niform |

2. Find the odd in A, B, C or D.

- | | | | |
|-----------------|------------|-------------|-------------|
| 1. A. rubber | B. ruler | C. engineer | D. pencil |
| 2. A. mother | B. teacher | C. brother | D. father |
| 3. A. between | B. under | C. behind | D. large |
| 4. A. evening | B. writing | C. playing | D. teaching |
| 5. A. apartment | B. bedroom | C. bathroom | D. kitchen |

3. Write the correct verbs form

1.the children (skip)..... in the yard now?
2. My best friend (write)..... a letter to me every week.
3. I (not, like).....coffee very much
4.Her father often (watch) news on television every evening ?
5. Look! The children (wait)for the bus over there.
6. _____your sister (listen)_____ to music in her free time?
7. Someone (knock) _____ at the door. Can you answer it?

Chịu trách nhiệm nội dung: Lê Thị Kiều Lê

8. Minh usually (do) _____ his homework in the evening.
9. Our school (be) _____ surrounded by mountains.
10. I (like) _____ Maths but I (not like) _____ English.

4. Put a word from the box in each gap to complete the following passage.

<i>has</i>	<i>classrooms</i>	<i>comes</i>	<i>school</i>	<i>gets</i>
<i>Students</i>	<i>floors</i>	<i>windows</i>	<i>in</i>	<i>blackboard</i>

Minh's new school is (1) _____ the city. It is big. His school has four (2) _____ and twenty four (3) _____. There are nine hundred and sixty (4) _____ in his school. Everyday, Minh (5) _____ up at six thirty. He gets dressed, brushes his teeth and washes his face. He (6) _____ breakfast at seven. He goes to(7) _____ at seven fifteen.

Today, he is on duty. He comes to school very early. He opens all the (8) _____. He cleans the floor and the (9) _____. Everything is ready when the teacher (10) _____ into the room.

5. Make sentences using the words and phrases give:

1. He /excited /about/ his/ first/ day/ school.

.....
2. He/wear/a/new/uniform/now.

.....
3. All / subjects/ his/ new/ school/ interesting.

.....
4. He/ have/ new/ notebooks/ textbooks/ pens and pencils/ in/ his/ backpack.

.....
5. He / study/ English/ Vietnamese/ and/Maths/ Tuesday.

.....
THE END